TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **106**/2025/DS-ST
Ngày: 25/7/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đặng Thị Vân Hương.**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Nguyễn Ngọc Thuỷ.**

2. Bà Trần Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thuý – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Ông Ngô Hoàng Phương Đại** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 251/2025/TLST-DS ngày 01/04/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 526/2025/QĐXXST-DS ngày 02/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 490/2025/QĐST-DS ngày 30/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ***Ngân hàng Thương mại C.***

Địa chỉ: phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm – Chức danh: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền của bà Diễm là ông Nguyễn Văn Thanh – Chức danh: Trưởng phòng giao dịch Hưng Long.

Người được ủy quyền lại là bà Ngô Thị Hoàng V; Địa chỉ: Ấp A, xã H, Huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay xã H, Thành phố Hồ Chí Minh)

2. Bị đơn: Ông Lê N, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Ấp C, Xã H, Huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay xã H, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Ông Lê N và bà Ngô Thị Hoàng V có đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2025 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Ngô Thị Hoàng V - Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/10/2023, ông Tùng có ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Cụ thể như sau:

Loại thẻ	Số thẻ	Hạn mức	Ngày ký hợp đồng	Lãi suất áp dụng
Visa	436438-7393	100.000.000	11/10/2023	29.80%

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông Tùng đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.085.610.000 đồng.

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ông Tùng phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Tùng đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 998.335.000 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước
+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước
+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước
+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ
+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ
+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Tùng vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Tùng vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24.4 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 103.100.000đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do ông Tùng vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên Ngân hàng yêu

cầu ông Tùng trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 30/05/2025 là 123.174.247 đồng. Cụ thể là: Lãi suất áp dụng

ĐVT: đồng

Loại thẻ	Số thẻ	Nợ gốc	Lãi quá hạn	Lãi suất áp dụng
Visa	436438-7393	103.100.000	20.074.247	3.72%(29.80%x150%)

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông Tùng, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên ông Tùng vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn ông Lê N:

Buộc ông Lê N phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/05/2025 là 123.174.247 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi bảy ngàn) trong đó:

- Nợ gốc : 103.100.000 đồng
- Lãi quá hạn : 20.074.247 đồng

Và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 31/05/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bà Ngô Thị Hoàng V có đơn tường trình bổ sung tính lại đến ngày 25/7/2025, cụ thể Ngân hàng yêu cầu ông T trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 25/7/2025 là 131.433.547 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng) bao gồm

- Nợ gốc : 110.922.952 đồng.
- Lãi quá hạn : 20.510.595 đồng.

Bị đơn là ông Lê N có trình bày trong bản tự khai:

Nay Ngân hàng Sacombank kiện ông phải trả tiền tính đến ngày 30/5/2025 là: 123.174.240 đồng thì ông cũng đồng ý trả nhưng xin cho trả chậm mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên

Ông Lê N có đơn xin xét xử vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm.

Đề nghị áp dụng Điều 21, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 BLTTDS năm 2015; Áp dụng Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng khoản

2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Về án phí: đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

[1] Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu ông Lê N thanh thoán nợ gốc và lãi phát sinh từ việc sử dụng tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 11/10/2023 do đó Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Lê N có địa chỉ cư trú ở Ấp B, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn có nơi cư trú tại xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng T là bà Ngô Thị Hoàng V và bị đơn ông Lê N có đơn xin vắng mặt tại toà. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Vy và ông T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào năm 2023 nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để giải quyết vụ án.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông Lê N nhưng ông T vẫn không giao nộp tài liệu, chứng cứ bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn. Điều này cho thấy ông T đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết vụ án. Đồng thời ông T có bản tự khai thừa nhận việc ký kết hợp đồng và số tiền còn nợ của Ngân hàng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ và bản tư khai của đương sự là căn cứ giải quyết vụ án

[6] Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0301103908 đăng ký lần đầu ngày 13/01/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022 thì Ngân hàng T là tổ chức có tư cách pháp nhân được quyền tham gia các giao dịch dân sự. Bị đơn ông Lê N là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện. Đồng thời sự thỏa thuận của hai bên tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 11/5/2020 về việc cấp thẻ tín dụng có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 91, khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng đã giao kết có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng. Vì vậy các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngân hàng T yêu cầu ông Lê N thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền nợ thẻ tính đến ngày 25/7/2025 là 131.433.547 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng) bao gồm

- Nợ gốc : 110.922.952 đồng
- Lãi quá hạn : 20.510.595 đồng

Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 11/10/2023 thể hiện nội dung ông Lê N đề nghị cấp thẻ tín dụng, loại thẻ: Visa Platinum Cashback, hạn mức tín dụng được duyệt là 100.000.000 đồng, số thẻ: 436438-7393. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 998.335.000 đồng. Thứ tự thanh toán theo quy định Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Theo bảng tóm tắt sao kê ngày 25/7/2025 do Ngân hàng cung cấp thể hiện kỳ thanh toán cuối cùng của ông T là vào ngày 25/11/2024, sau đó ông T không tiếp tục thanh toán nợ thẻ cho Ngân hàng kể từ kỳ thanh toán ngày 25/11/2024 cho đến nay. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nên từ ngày 25/11/2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với dư nợ gốc là 110. 922.952 đồng và áp dụng lãi suất quá hạn (29,80%) là phù hợp với quy định tại Điều 13 và Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

[7] Tại khoản 18.2 Điều 18 và Điều 19 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng (có hiệu lực từ ngày 29/11/2019) quy định về trách nhiệm thanh toán của chủ thẻ, theo đó, chủ thẻ có nghĩa vụ thanh toán dư nợ đầy đủ và đúng hạn theo thông báo của Ngân hàng. Xét thấy, ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán nợ gốc và lãi quá hạn tính đến ngày 25/7/2025, là phù hợp quy định tại Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T. Buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 110.922.952 đồng, lãi quá hạn tính đến ngày

25/7/2025 là 20.510.595 đồng cho đến khi ông T trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (bao gồm Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 6 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể: Ông Lê N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.571.677 đồng (Sáu triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm bày mươi bảy đồng).

[9] Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, khoản 4 Điều 91, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 91, 95 và 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ vào Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T đối với bị đơn ông Lê N về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Lê N phải trả cho Ngân hàng T số tiền tạm tính đến ngày 25/7/2025 là 131.433.547 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng) bao gồm

- Nợ gốc : 110.922.952 đồng (Một trăm mười triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm năm mươi hai đồng).
- Lãi quá hạn : 20.510.595 đồng (Hai mươi triệu, năm trăm mười nghìn, năm trăm chín mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 11/10/2023 (bao gồm Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Các bên thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Lê N phải chịu 6.571.677 đồng (Sáu triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn sáu trăm bày mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là là 2.678.891 đồng (Hai triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi mốt đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0052193 ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND KV10;
- THADS KV10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

2 000017 520209

Đặng Thị Vân Hương